

Số: 49 /2003/QĐ-UB

Lai châu, ngày 29 tháng 7 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH LAI CHÂU
Về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động
của tổ hợp tác trong Nông nghiệp.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Căn cứ Điều 43 Luật tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ban hành ngày 05/07/1994 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của UBND các cấp;
- Căn cứ Điều 51 Luật Hợp tác xã được công bố ngày 03 tháng 4 năm 1996;
- Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ trong việc củng cố và thúc đẩy các hình thức hoạt động trong các Hợp tác xã Nông nghiệp;
- Xét đề nghị của ông Trưởng Ban Tổ chức chính quyền tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1/ Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế tổ chức và hoạt động của Tổ Hợp tác trong nông nghiệp".

Điều 2/ Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các Quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Giao cho Liên minh Hợp tác xã, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Quy chế này.

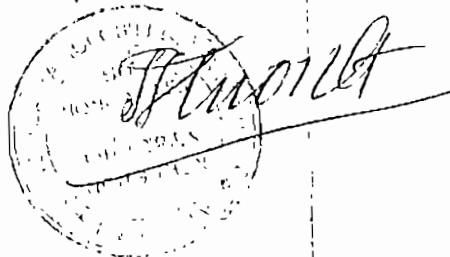
Điều 3: Các ông, bà: Chánh Văn phòng HĐND và UBND tỉnh, Trưởng Ban tổ chức chính quyền tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Chủ tịch Liên minh HTX tỉnh, Thủ trưởng các ngành có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

T/M UBND TỈNH LAI CHÂU
CHỦ TỊCH
Đã ký: Quàng Văn Bình

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

Số: 138 /SL

Sao nguyên văn bản chính
Lai châu, ngày 1 tháng 8 năm 2003
T/L GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
PHÓ PHÒNG HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ



Sao gửi:

- Các ĐIC Lãnh đạo Sở.
- Dự án EU
- Dự án AAV
- ĐA. Xã hội Sông Đà.
- Chi cục QLN & CTTL.
- Dự án ADB
- Dự án chuyên ngành Nông nghiệp
- Phòng Hành chính đưa lên trang WebSở
- Lưu.

Vương Thị Phương

QUY CHẾ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 49../2003/QĐ-UB

ngày 29. tháng 7. năm 2003 của UBND tỉnh Lai Châu)

CHƯƠNG I

NIỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Tổ hợp tác trong nông nghiệp là một hình thức hợp tác giản đơn của những người lao động có cùng mục đích trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ nông nghiệp; tự nguyện hợp tác với nhau trên cơ sở các quy định của Bộ Luật Dân sự.

Điều 2: Tổ hợp tác trong nông nghiệp là tổ chức kinh tế tự chủ được hình thành trên cơ sở hợp đồng hoặc cam kết hợp tác của từ 3 cá nhân trở lên (trong Quy chế này gọi chung là hợp đồng hợp tác), có chứng thực của UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã), cùng góp tài sản, góp công sức để thực hiện những công việc nhất định, hoặc sử dụng có hiệu quả các công trình do Nhà Nước, các tổ chức đầu tư được cấp có thẩm quyền giao cho tổ hợp tác quản lý sử dụng; Các thành viên của tổ hợp tác phải cùng chịu trách nhiệm và là chủ thể trong các quan hệ dân sự.

Điều 3: Tổ hợp tác trong nông nghiệp được tồn tại dưới nhiều hình thức và tên gọi khác nhau tùy theo mục đích của sự hợp tác (tổ, hội, câu lạc bộ, nhóm hợp tác trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, ứng dụng khoa học kỹ thuật, vay vốn, khai thác sử dụng các công trình thủy lợi, nước ăn, cấp điện..., trong Quy chế này gọi chung là tổ hợp tác) tổ hợp tác là bộ phận cấu thành của khu vực kinh tế tập thể, có thể tự nguyện tham gia là thành viên của Liên minh HTX tỉnh và được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với khu vực kinh tế tập thể.

Điều 4: Nội dung hoạt động:

1- Cùng nhau trao đổi, phối hợp hỗ trợ nhau để phát huy tốt khả năng sử dụng tư liệu sản xuất, kinh nghiệm, tiếp thu ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp, thông tin, thị trường nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, mở rộng cơ cấu sản xuất.

2- Bàn bạc kế hoạch sản xuất kinh doanh dịch vụ, quyết định những khâu cần hợp tác trong nội bộ tổ viên.

3- Tương trợ giúp đỡ nhau về vốn, tư liệu sản xuất, nâng cao năng lực quản lý, kinh doanh, dịch vụ, khoa học kỹ thuật, lập dự án vay vốn tín dụng... đồng thời liên đới trách nhiệm trong quan hệ giao dịch với các ngành, các tổ chức kinh tế có liên quan.

4- Thực hiện tốt việc khai thác, kinh doanh, dịch vụ, làm đầy đủ nghĩa vụ thuế đồng thời cam kết thực hiện các nghĩa vụ mà tập thể tổ viên, từng cá nhân tổ viên đã thỏa thuận với tổ hợp tác trong hợp đồng.

... các thành viên toàn diện; tạo việc làm cho gia đình to
viên, tương trợ nhau trong đời sống, tham gia giữ vững an ninh trật tự, giữ gìn bản
sắc dân tộc, xây dựng nếp sống văn hoá lành mạnh ở thôn, bản.

6- Thực hiện phương thức phân chia lợi nhuận theo quy định của tổ hợp tác, đảm bảo kết hợp lợi ích của tổ viên và sự phát triển của tổ hợp tác.

CHƯƠNG II THÀNH LẬP VÀ CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Điều 5: Trình tự thành lập:

1- Nguyên tắc hợp đồng hợp tác:

Những người có nguyện vọng thành lập tổ hợp tác trong nông nghiệp cùng nhau lập và ký kết hợp đồng hợp tác bằng văn bản trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi; giúp đỡ lẫn nhau và đảm bảo lợi ích chung của tổ hợp tác.

2- Nội dung hợp đồng hợp tác:

Nội dung chủ yếu của hợp đồng hợp tác bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

- a- Mục đích, thời hạn hợp đồng.
- b- Họ, tên cư trú của tổ trưởng, tổ viên.
- c- Mức đóng góp công sức, tài sản (nếu có), phương thức phân chia lợi nhuận giữa các tổ viên.
- d- Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ trưởng, tổ viên.
- e- Thoả thuận về công quản lý, điều hành, chi phí giao dịch của Ban điều hành.
- f- Điều kiện nhận tổ viên mới và ra khỏi tổ hợp tác trong nông nghiệp.
- g- Điều kiện chấm dứt quan hệ hợp tác trong nông nghiệp.

3- Quy định về ký kết hợp đồng hợp tác:

Khi ký kết hợp đồng hợp tác, tất cả các thành viên tham gia tổ hợp tác sau khi bàn bạc thoả thuận đều phải ký, ghi rõ họ tên vào bản hợp đồng hợp tác trước khi trình UBND xã (phường, thị trấn) sở tại chứng thực.

Điều 6: Chứng thực hợp đồng hợp tác:

1- Chứng thực hợp đồng hợp tác là sự công nhận tính hợp pháp trong hoạt động của các tổ chức hợp tác. Sau khi hợp đồng hợp tác được chứng thực tổ hợp tác có đủ tư cách để hoạt động

2- Chính quyền các cấp có trách nhiệm xem xét mục đích hợp đồng hợp tác rõ ràng, nội dung các điều khoản của hợp đồng hợp tác phù hợp với quy định của pháp luật thì chứng thực hợp đồng theo quy định. UBND xã, phường có trách

...nệm chứng thực các hợp đồng hợp tác trong phạm vi thôn, bản, liên thôn, liên bản. UBND huyện, thị chứng thực các hợp đồng hợp tác trong phạm vi liên xã.

3- Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hợp đồng quy định tại khoản 02 Điều 05 trong Quy chế này, UBND xã (phường, thị trấn) vào sổ theo dõi và chứng thực hợp đồng hợp tác. Từ thời điểm được chứng thực hợp đồng hợp tác, tổ hợp tác hoạt động hợp pháp.

CHƯƠNG III TỔ VIÊN

Điều 7: Tổ viên tổ hợp tác là cá nhân đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, tự nguyện tham gia hợp đồng hợp tác, có đóng góp tài sản, công sức và những điều kiện khác theo thoả thuận của tổ hợp tác.

Điều 8: Nghĩa vụ của tổ viên:

1- Thực hiện hợp đồng theo nguyên tắc và các điều khoản thoả thuận trong hợp đồng nêu tại điều 05 trong Quy chế này.

2- Bồi thường thiệt hại cho tổ hợp tác các khoản thiệt hại do chủ quan của cá nhân tổ viên gây ra.

Điều 9: Quyền của tổ viên:

1- Được sử dụng sản phẩm theo hợp đồng.

2- Được hưởng lợi nhuận thu được từ hoạt động của tổ hợp tác theo thoả thuận.

3- Tham gia quyết định các vấn đề có liên quan đến hoạt động của tổ hợp tác, thực hiện việc kiểm tra hoạt động của tổ và được bầu cử, ứng cử vào các chức danh như: Tổ trưởng, thành viên ban điều hành tổ.

4- Có quyền ra khỏi tổ hợp tác theo các điều kiện đã thoả thuận, có quyền yêu cầu trả lại tài sản mà cá nhân đã đóng góp; được chia phần tài sản trong khối tài sản chung và phải thanh toán các nghĩa vụ của mình đối với tổ theo thoả thuận; nếu việc phân chia tài sản bằng hiện vật mà ảnh hưởng đến việc tiếp tục hoạt động của tổ thì tài sản được định giá bằng tiền để chia.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP

Điều 10: Tổ hợp tác trong nông nghiệp được tổ chức theo cùng một nghề nghiệp là chủ yếu: Tổ sản xuất cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, tổ chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, tổ sử dụng nước sạch, quản lý, khai thác các công trình thuỷ lợi...; tổ hợp tác hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi, số ít phục tùng số nhiều.

Điều 11:

1- Tổ hợp tác có số lượng tổ viên từ 03-07 người thì có thể cơ cấu một tổ trưởng để điều hành chung.

Nếu số lượng tổ viên của tổ từ 08 người trở lên thì có thể cơ cấu thành Ban điều hành.

Việc sinh hoạt của tổ tùy theo yêu cầu công việc mà tổ chức, định kỳ có thể họp toàn bộ tổ viên một năm một lần để đánh giá công việc làm ăn, quyết định kế hoạch sản xuất của năm tới. Kiểm điểm hoạt động và bầu ra Ban điều hành tổ hoặc tổ trưởng bằng phiếu kín trực tiếp.

Tùy theo tính chất nghề nghiệp, mức độ công việc mà hội nghị ấn định số lượng của Ban điều hành, có thể cơ cấu như sau: 1 tổ trưởng, 1 tổ phó, 1 thư ký, kiểm soát... Nếu phạm vi hoạt động rộng, địa bàn rải rác, số lượng thành viên đông, có thể chia thành các nhóm.

2- Ban điều hành mỗi tháng họp một lần để xem xét các hoạt động của tổ, đề ra các biện pháp, vận động, hướng dẫn tổ chức tổ viên cùng thực hiện quyết định của Hội nghị tổ viên.

Khi có 02/03 tổ viên yêu cầu, Ban điều hành nhất trí thì triệu tập họp bất thường.

CHƯƠNG V

TIÊU CHUẨN - TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN LỢI CỦA BAN ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP

Điều 12: Tiêu chuẩn thành viên Ban điều hành tổ hợp tác.

Là những tổ viên có năng lực điều hành, có khả năng vận động tập hợp tổ viên, có kinh nghiệm và trình độ tiếp thu ứng dụng kỹ thuật, có thành tích trong sản xuất kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và được tổ viên tín nhiệm.

Điều 13: Trách nhiệm của Ban điều hành tổ hợp tác.

1- Vận động các tổ viên thực hiện tốt các cam kết đã thoả thuận trong hợp đồng; thông qua công tác điều hành kịp thời rút ra ưu, nhược điểm, chuẩn bị những đề xuất để thông qua các cuộc họp của tổ hợp tác.

2- Thực hiện những quyết định của tổ, văn bản chủ trương của chính quyền địa phương và các ngành có liên quan để hoàn thành phương án đã đề ra.

3- Phản ánh những nguyện vọng của tổ viên lên cấp trên, tiếp nhận sự hỗ trợ của địa phương và các tổ chức trong và ngoài nước (nếu có).

4- Thất chặt mối quan hệ với các đơn vị, cá nhân có liên quan: mặt trận, đoàn thể, chi bộ Đảng và chính quyền ở địa phương ...

Điều 14: Nhiệm vụ của thành viên Ban điều hành tổ

1- Tổ trưởng: Điều hành chung (phụ trách sản xuất kinh doanh dịch vụ)

mục đích hoạt động của tổ hợp tác theo quyết định của đa số tổ viên.

- Tổ trưởng có thể uỷ quyền cho tổ viên thực hiện một số công việc nhất định cần thiết cho tổ (uỷ quyền bằng văn bản).

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác, việc thay đổi tổ trưởng (nếu có) do tổ hợp tác quyết định, biên bản cử tổ trưởng mới, tổ phải báo cáo cho UBND xã (phường, thị trấn) nơi chúng thực hợp đồng hợp tác biết để theo dõi.

2- Tổ phó: (nếu có) hoặc uỷ viên kỹ thuật phụ trách kỹ thuật sản xuất (kinh doanh dịch vụ)

3- Thư ký: Ghi chép, thống kê, quản lý hồ sơ (có thể kiêm kế toán nếu tổ có quỹ)

Điều 15: Quyền lợi của Ban điều hành tổ.

1- Được tổ viên hoàn lại chi phí giao dịch có lợi ích liên quan đến toàn tổ. Chi phí giao dịch từng đợt phải được thoả thuận trước và công khai ngay sau khi kết thúc công việc.

2- Công quản lý của Ban điều hành tổ trích trong nguồn thu từ: hoạt động kinh doanh, dịch vụ; đóng góp tự nguyện của tổ viên; hỗ trợ của các cá nhân và tổ chức có liên quan. Tỷ lệ tiền công được công khai và tổ viên nhất trí.

CHƯƠNG VI TÀI SẢN, TRÁCH NHIỆM VÀ CHIẤM DỨT TỔ HỢP TÁC TRONG NÔNG NGHIỆP

Điều 16: Tài sản của tổ hợp tác trong nông nghiệp.

1- Tài sản của tổ hợp tác do các thành viên trong tổ đóng góp, cùng tạo lập, cùng huy động, được tặng chung, là tài sản chung của Tổ hợp tác (bằng tiền hoặc bằng hiện vật)

2- Các tổ viên quản lý và sử dụng tài sản của tổ hợp tác theo phương thức đã thoả thuận.

3- Việc định đoạt tài sản là tư liệu sản xuất hoặc tài sản chung của tổ phải được toàn thể tổ viên đồng ý.

4- Việc phân chia hoa lợi, lợi tức, cũng như trích lập các loại quỹ phải được trên 02/03 tổ viên đồng ý.

Điều 17: Trách nhiệm của tổ hợp tác trong nông nghiệp.

1- Tổ phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh tổ hợp tác.

2- Tổ hợp tác chịu trách nhiệm bằng tài sản chung, nếu tài sản chung không đủ để thực hiện nghĩa vụ, thì tổ viên phải chịu liên đới trách nhiệm theo phần tương ứng với phần đóng góp bằng tài sản riêng của mình.

Điều 18: Chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác trong nông nghiệp.

1- Tổ hợp tác trong nông nghiệp chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

a- Mục đích của việc hợp tác đã đạt được và các tổ viên thoả thuận chấm dứt tổ hợp tác.

b- Tổ viên còn quá ít (dưới 3 người) do các nguyên nhân như: Tổ viên chết, tổ viên mất năng lực hành vi dân sự, tổ viên đã chuyển hết giá trị vốn góp, tổ viên xin ra khỏi tổ sau khi đã hoàn tất các nghĩa vụ trong vòng 30 ngày nếu không nhận thêm tổ viên mới theo quy định.

c- Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác, nếu tổ viên muốn duy trì thì tiến hành ra hạn hợp đồng hoặc lập hợp đồng hợp tác mới.

d- Trong trường hợp chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác phải báo cáo cho UBND xã (phường, thị trấn) đã chứng thực hợp đồng hợp tác.

2- Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong những trường hợp do pháp luật quy định.

3- Khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác phải thanh toán các khoản nợ của tổ. Nếu tài sản chung không trả đủ thì phải lấy tài sản riêng của tổ viên (theo tỷ lệ vốn đóng góp đã thoả thuận trong hợp đồng) để thanh toán.

Trong trường hợp các khoản nợ đã được thanh toán xong nhưng tài sản chung vẫn còn thì được chia cho các tổ viên theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn đóng góp của mỗi người (do Hội nghị Tổ quyết định).

CHƯƠNG VII ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH

Điều 19: Kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực, các Tổ hợp tác đang hoạt động phải thực hiện việc đăng ký lại theo quy định tại các điều khoản ghi trong Quy chế này. Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn là cơ quan quản lý chỉ đạo, hướng dẫn các tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 20: Trong quá trình thực hiện nếu có gì vướng mắc hoặc không còn phù hợp với thực tế, các địa phương kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lai Châu tổng hợp để trình Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung quy chế cho phù hợp./.